Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 09.01.2021 10:00:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố chỉ số giá xây dựng công trình dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4194/TTr-SXD ngày 25/12/2020 về việc công bố Chỉ số giá xây dựng cho bốn loại công trình dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng cho bốn loại công trình dân dụng, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2020 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng;
-CT, các PCT.UBND tỉnh;
-Như Điều 3;
-CVP; KTTC
-Lưu: VT.
Bao.QĐ.2021.01.01

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 01 / 01 /2021 của UBND tỉnh về việc Công bố chỉ số giá xây dựng công trình các tháng, quý và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc bốn loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi và công trình hạ tầng kỹ thuật) tại Tây Ninh; bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian;
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian;
- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này;
- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi

phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí nêu trên cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá một số nhóm vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng – Tài chính tại từng thời điểm so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tại năm gốc.

4. Các chỉ số giá xây dựng của các tháng, quý và năm 2020 điều chỉnh chi phí nhân công theo quy định tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng quý I và quý II năm 2020 và Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng quý III và quý IV năm 2020. Điều chỉnh chí phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng trong năm 2020.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I^{XDCT}_{bq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÁC THÁNG, QUÝ VÀ NĂM 2020

1. Chỉ số giá tháng 01 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,37	106,86
2	Công trình trường mầm non	114,13	105,92
3	Công trình trường tiểu học	114,85	106,30
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,11	105,34
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,19	109,01
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,67	106,84
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,39	105,90
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,03	106,42
9	Bệnh viện đa khoa	113,33	105,43
10	Trạm y tế	115,43	106,37
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,90	106,58
12	Nhà văn hóa	117,23	106,23
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	118,90	107,05
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	101,73	102,97
	Đường Láng Nhựa	108,52	102,39
	Đường Bê tông Xi măng	110,71	105,26
2	Công trình Cầu	114,20	104,24
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,35	107,82
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,28	109,40
3	Công trình đê bao	128,19	103,36
4	Công trình kênh tiêu	116,93	109,21
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,23	103,38
2	Công trình nhà máy xử lý nước	114,74	101,92

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,33	106,86
2	Công trình trường mầm non	116,86	107,76
3	Công trình trường tiểu học	116,98	107,71
4	Công trình trường trung học cơ sở	117,41	106,59
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,29	109,71
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	117,23	107,87
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	115,97	106,94
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	116,84	107,63
9	Bệnh viện đa khoa	115,50	106,93
10	Trạm y tế	116,35	106,95
11	Công trình thể thao, sân vận động	117,99	107,88
12	Nhà văn hóa	119,09	107,19
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,68	107,44
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	101,73	102,97
	Đường Láng Nhựa	108,52	102,39
	Đường Bê tông Xi măng	110,71	105,26
2	Công trình Cầu	114,20	104,24
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,35	107,82
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,28	109,40
3	Công trình đê bao	128,19	103,36
4	Công trình kênh tiêu	117,63	109,78
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,37	104,94
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,67	103,06

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 12/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	129,66	117,92	100,00	118,75	114,60
2	Công trình trường mầm non	108,17	129,66	117,31	100,00	118,75	113,85
3	Công trình trường tiểu học	108,47	129,66	115,55	100,00	118,75	112,17
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	129,66	114,48	100,00	118,75	111,30
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	129,66	115,62	100,00	118,75	112,34
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	129,66	116,38	100,00	118,75	112,94
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	129,66	115,96	100,00	118,75	112,60
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	129,66	117,31	100,00	118,75	113,83
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	129,66	118,86	100,00	118,75	115,32
10	Trạm y tế	108,83	129,66	117,86	100,00	118,75	114,30
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	129,66	114,57	100,00	118,75	111,19
12	Nhà văn hóa	112,70	129,66	116,22	100,00	118,75	112,65
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	129,66	112,74	100,00	118,75	109,64
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	96,65	129,66	99,24	100,00	118,75	98,13
	Đường Láng Nhựa	106,17	129,66	97,99	100,00	118,75	97,04
	Đường Bê tông Xi măng	103,94	129,66	107,09	100,00	118,75	104,89
2	Công trình Cầu	110,68	129,66	104,13	100,00	118,75	101,75
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	129,66	113,72	100,00	118,75	110,19
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	105,09	100,00	118,75	102,39
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	105,62	100,00	118,75	101,95
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	106,72	100,00	118,75	103,45
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	129,66	121,39	100,00	118,75	117,43
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	129,66	107,87	100,00	118,75	105,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 12/2019
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	87,70	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

2. Chỉ số giá tháng 02 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,76	100,33
2	Công trình trường mầm non	114,51	100,33
3	Công trình trường tiểu học	115,23	100,33
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,48	100,32
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,60	100,34
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,06	100,34
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,77	100,33
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,42	100,34
9	Bệnh viện đa khoa	113,70	100,33
10	Trạm y tế	115,82	100,33
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,28	100,33
12	Nhà văn hóa	117,61	100,33
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,29	100,33
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	103,31	101,56
	Đường Láng Nhựa	109,41	100,82
	Đường Bê tông Xi măng	111,06	100,32
2	Công trình Cầu	114,77	100,50
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,67	100,27
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,54	100,22
3	Công trình đê bao	127,75	99,66
4	Công trình kênh tiêu	116,94	100,01
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,50	100,24
2	Công trình nhà máy xử lý nước	115,00	100,23

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,72	100,34
2	Công trình trường mầm non	117,26	100,34
3	Công trình trường tiểu học	117,38	100,34
4	Công trình trường trung học cơ sở	117,81	100,34
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,70	100,34
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	117,63	100,34
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,37	100,34
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	117,24	100,34
9	Bệnh viện đa khoa	115,89	100,34
10	Trạm y tế	116,75	100,34
11	Công trình thể thao, sân vận động	118,39	100,34
12	Nhà văn hóa	119,50	100,34
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	120,08	100,34
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	103,31	101,56
	Đường Láng Nhựa	109,41	100,82
	Đường Bê tông Xi măng	111,06	100,32
2	Công trình Cầu	114,77	100,50
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,67	100,27
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,54	100,22
3	Công trình đê bao	127,75	99,66
4	Công trình kênh tiêu	117,62	99,99
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,64	100,24
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,91	100,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 01/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	129,66	117,58	100,00	100,00	99,71
2	Công trình trường mầm non	108,17	129,66	116,91	100,00	100,00	99,66
3	Công trình trường tiểu học	108,47	129,66	114,93	100,00	100,00	99,46
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	129,66	113,83	100,00	100,00	99,43
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	129,66	115,12	100,00	100,00	99,57
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	129,66	115,97	100,00	100,00	99,65
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	129,66	115,43	100,00	100,00	99,54
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	129,66	116,91	100,00	100,00	99,66
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	129,66	118,53	100,00	100,00	99,73
10	Trạm y tế	108,83	129,66	117,40	100,00	100,00	99,61
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	129,66	114,13	100,00	100,00	99,61
12	Nhà văn hóa	112,70	129,66	115,68	100,00	100,00	99,54
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	129,66	112,18	100,00	100,00	99,51
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	98,32	129,66	97,79	101,73	100,00	98,54
	Đường Láng Nhựa	107,11	129,66	96,46	100,88	100,00	98,44
	Đường Bê tông Xi măng	103,98	129,66	106,14	100,04	100,00	99,11
2	Công trình Cầu	111,07	129,66	103,16	100,35	100,00	99,07
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	129,66	113,06	100,00	100,00	99,42
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	103,39	100,00	100,00	98,38
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	103,18	100,00	100,00	97,69
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	104,87	100,00	100,00	98,27
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	129,66	121,03	100,00	100,00	99,71
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	129,66	106,50	100,00	100,00	98,73

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 01/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	90,53	103,23
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

3. Chỉ số giá tháng 3 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,11	100,30
2	Công trình trường mầm non	114,91	100,35
3	Công trình trường tiểu học	115,61	100,33
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,87	100,34
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,98	100,32
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,45	100,34
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	115,15	100,33
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,81	100,34
9	Bệnh viện đa khoa	114,10	100,35
10	Trạm y tế	116,19	100,32
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,67	100,33
12	Nhà văn hóa	118,00	100,33
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,66	100,31
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	103,48	100,16
	Đường Láng Nhựa	109,44	100,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,32	100,24
2	Công trình Cầu	114,97	100,17
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,95	100,24
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,71	100,14
3	Công trình đê bao	126,59	99,09
4	Công trình kênh tiêu	116,66	99,76
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,82	100,29
2	Công trình nhà máy xử lý nước	115,31	100,27

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,07	100,30
2	Công trình trường mầm non	117,62	100,31
3	Công trình trường tiểu học	117,73	100,30
4	Công trình trường trung học cơ sở	118,16	100,30
5	Công trình trường trung học phổ thông	121,08	100,32
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	118,00	100,32
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,72	100,30
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	117,61	100,32
9	Bệnh viện đa khoa	116,25	100,31
10	Trạm y tế	117,10	100,30
11	Công trình thể thao, sân vận động	118,75	100,31
12	Nhà văn hóa	119,86	100,30
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	120,45	100,31
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	103,48	100,16
	Đường Láng Nhựa	109,44	100,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,32	100,24
2	Công trình Cầu	114,97	100,17
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,95	100,24
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,71	100,14
3	Công trình đê bao	126,59	99,09
4	Công trình kênh tiêu	117,29	99,72
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,86	100,20
2	Công trình nhà máy xử lý nước	121,08	100,14

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 02/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	129,66	116,97	100,00	100,00	99,48
2	Công trình trường mầm non	108,17	129,66	116,18	100,00	100,00	99,37
3	Công trình trường tiểu học	108,47	129,66	113,79	100,00	100,00	99,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	129,66	112,64	100,00	100,00	98,96
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	129,66	114,21	100,00	100,00	99,21
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	129,66	115,22	100,00	100,00	99,35
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	129,66	114,46	100,00	100,00	99,16
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	129,66	116,18	100,00	100,00	99,38
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	129,66	117,93	100,00	100,00	99,49
10	Trạm y tế	108,83	129,66	116,56	100,00	100,00	99,29
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	129,66	113,31	100,00	100,00	99,28
12	Nhà văn hóa	112,70	129,66	114,70	100,00	100,00	99,15
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	129,66	111,17	100,00	100,00	99,10
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	98,32	129,66	95,14	100,00	100,00	97,29
	Đường Láng Nhựa	107,11	129,66	93,65	100,00	100,00	97,08
	Đường Bê tông Xi măng	103,98	129,66	104,40	100,00	100,00	98,36
2	Công trình Cầu	111,07	129,66	101,38	100,00	100,00	98,27
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	129,66	111,84	100,00	100,00	98,92
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	100,27	100,00	100,00	96,98
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	98,72	100,00	100,00	95,67
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	101,47	100,00	100,00	96,76
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	129,66	120,37	100,00	100,00	99,46
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	129,66	103,99	100,00	100,00	97,65

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 02/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	90,53	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

4. Chỉ số giá quý I năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,74	107,21
2	Công trình trường mầm non	114,52	106,25
3	Công trình trường tiểu học	115,23	106,63
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,48	105,67
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,59	109,37
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,06	107,18
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,77	106,24
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,42	106,77
9	Bệnh viện đa khoa	113,71	105,77
10	Trạm y tế	115,81	106,71
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,28	106,91
12	Nhà văn hóa	117,61	106,57
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,28	107,39
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	102,84	104,07
	Đường Láng Nhựa	109,12	102,94
	Đường Bê tông Xi măng	111,03	105,55
2	Công trình Cầu	114,65	104,63
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,66	108,10
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,51	109,60
3	Công trình đê bao	127,51	102,71
4	Công trình kênh tiêu	116,85	109,08
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,51	103,62
2	Công trình nhà máy xử lý nước	115,02	102,13

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,71	107,20
2	Công trình trường mầm non	117,24	108,12
3	Công trình trường tiểu học	117,36	108,06
4	Công trình trường trung học cơ sở	117,79	106,93
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,69	110,08
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	117,62	108,23
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,36	107,29
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	117,23	107,99
9	Bệnh viện đa khoa	115,88	107,29
10	Trạm y tế	116,73	107,30
11	Công trình thể thao, sân vận động	118,38	108,23
12	Nhà văn hóa	119,48	107,54
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	120,07	107,79
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	102,84	104,07
	Đường Láng Nhựa	109,12	102,94
	Đường Bê tông Xi măng	111,03	105,55
2	Công trình Cầu	114,65	104,63
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,66	108,10
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,51	109,60
3	Công trình đê bao	127,51	102,71
4	Công trình kênh tiêu	117,51	109,61
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,62	105,18
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,89	103,24

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Quý IV/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,75	129,66	117,49	100,00	118,75	114,12
2	Công trình trường mầm non	108,17	129,66	116,80	100,00	118,75	113,29
3	Công trình trường tiểu học	108,47	129,66	114,76	100,00	118,75	111,31
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,96	129,66	113,65	100,00	118,75	110,39
5	Công trình trường trung học phổ thông	110,40	129,66	114,98	100,00	118,75	111,65
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	108,54	129,66	115,86	100,00	118,75	112,36
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,26	129,66	115,28	100,00	118,75	111,86
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,35	129,66	116,80	100,00	118,75	113,27
9	Bệnh viện đa khoa	107,59	129,66	118,44	100,00	118,75	114,86
10	Trạm y tế	108,83	129,66	117,27	100,00	118,75	113,66
11	Công trình thể thao, sân vận động	109,87	129,66	114,00	100,00	118,75	110,56
12	Nhà văn hóa	112,70	129,66	115,54	100,00	118,75	111,90
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,32	129,66	112,03	100,00	118,75	108,87
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	97,76	129,66	97,39	101,15	118,75	96,09
	Đường Láng Nhựa	106,80	129,66	96,03	100,59	118,75	94,89
	Đường Bê tông Xi măng	103,97	129,66	105,88	100,03	118,75	103,56
2	Công trình Cầu	110,94	129,66	102,89	100,24	118,75	100,39
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,00	129,66	112,87	100,00	118,75	109,26
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	102,91	100,00	118,75	100,03
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	102,51	100,00	118,75	98,60
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	104,35	100,00	118,75	100,89
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,80	129,66	120,93	100,00	118,75	116,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,56	129,66	106,12	100,00	118,75	103,10

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý IV/2019
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	89,59	102,15
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	106,24	100,00

5. Chỉ số giá tháng 4 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,78	100,57
2	Công trình trường mầm non	115,36	100,39
3	Công trình trường tiểu học	116,05	100,38
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,36	100,43
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,34	100,30
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,92	100,41
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	115,86	100,62
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	116,43	100,53
9	Bệnh viện đa khoa	114,68	100,50
10	Trạm y tế	116,49	100,26
11	Công trình thể thao, sân vận động	117,10	100,37
12	Nhà văn hóa	118,49	100,41
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,80	100,12
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	100,53	97,15
	Đường Láng Nhựa	107,45	98,18
	Đường Bê tông Xi măng	111,10	99,80
2	Công trình Cầu	114,16	99,29
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,99	100,03
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,40	99,74
3	Công trình đê bao	123,87	97,85
4	Công trình kênh tiêu	115,57	99,07
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	111,02	100,18
2	Công trình nhà máy xử lý nước	115,42	100,10

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,75	100,58
2	Công trình trường mầm non	118,09	100,40
3	Công trình trường tiểu học	118,18	100,39
4	Công trình trường trung học cơ sở	118,69	100,45
5	Công trình trường trung học phổ thông	121,44	100,30
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	118,49	100,42
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,49	100,66
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,28	100,57
9	Bệnh viện đa khoa	116,89	100,55
10	Trạm y tế	117,40	100,26
11	Công trình thể thao, sân vận động	119,20	100,38
12	Nhà văn hóa	120,37	100,42
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	120,57	100,10
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	100,53	97,15
	Đường Láng Nhựa	107,45	98,18
	Đường Bê tông Xi măng	111,10	99,80
2	Công trình Cầu	114,16	99,29
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,99	100,03
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,40	99,74
3	Công trình đê bao	123,87	97,85
4	Công trình kênh tiêu	116,11	99,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,99	100,11
2	Công trình nhà máy xử lý nước	121,03	99,96

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 3/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	111,94	129,66	115,87	101,07	100,00	99,06
2	Công trình trường mầm non	109,03	129,66	114,86	100,80	100,00	98,87
3	Công trình trường tiểu học	109,34	129,66	111,76	100,80	100,00	98,21
4	Công trình trường trung học cơ sở	111,86	129,66	110,52	100,81	100,00	98,12
5	Công trình trường trung học phổ thông	111,21	129,66	112,58	100,74	100,00	98,57
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,43	129,66	113,88	100,82	100,00	98,84
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,56	129,66	112,73	101,20	100,00	98,49
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,52	129,66	114,88	101,08	100,00	98,88
9	Bệnh viện đa khoa	108,63	129,66	116,85	100,97	100,00	99,08
10	Trạm y tế	109,37	129,66	115,06	100,50	100,00	98,72
11	Công trình thể thao, sân vận động	110,74	129,66	111,85	100,79	100,00	98,71
12	Nhà văn hóa	113,63	129,66	112,95	100,83	100,00	98,47
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,62	129,66	109,36	100,27	100,00	98,37
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	94,98	129,66	90,40	96,61	100,00	95,02
	Đường Láng Nhựa	105,24	129,66	88,63	98,25	100,00	94,64
	Đường Bê tông Xi măng	103,91	129,66	101,29	99,93	100,00	97,02
2	Công trình Cầu	110,34	129,66	98,20	99,34	100,00	96,87
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,23	129,66	109,66	100,21	100,00	98,05
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	94,72	100,00	100,00	94,46
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	90,75	100,00	100,00	91,92
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	95,40	100,00	100,00	94,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	107,07	129,66	119,20	100,25	100,00	99,03
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,75	129,66	99,52	100,16	100,00	95,70

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 3/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	84,87	93,75
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	104,73

6. Chỉ số giá tháng 5 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,76	99,99
2	Công trình trường mầm non	115,22	99,88
3	Công trình trường tiểu học	115,94	99,90
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,24	99,90
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,29	99,96
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,84	99,93
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	115,77	99,92
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	116,33	99,92
9	Bệnh viện đa khoa	114,55	99,89
10	Trạm y tế	116,43	99,95
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,99	99,91
12	Nhà văn hóa	118,40	99,92
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,75	99,96
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	94,74	94,24
	Đường Láng Nhựa	104,26	97,03
	Đường Bê tông Xi măng	110,93	99,85
2	Công trình Cầu	112,91	98,91
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,96	99,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,30	99,92
3	Công trình đê bao	122,99	99,29
4	Công trình kênh tiêu	115,18	99,67
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,83	99,83
2	Công trình nhà máy xử lý nước	115,17	99,78

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,73	99,98
2	Công trình trường mầm non	118,08	99,99
3	Công trình trường tiểu học	118,17	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	118,67	99,98
5	Công trình trường trung học phổ thông	121,43	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	118,48	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	117,48	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	118,27	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	116,88	99,99
10	Trạm y tế	117,39	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	119,18	99,99
12	Nhà văn hóa	120,35	99,98
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	120,55	99,98
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	94,74	94,24
	Đường Láng Nhựa	104,26	97,03
	Đường Bê tông Xi măng	110,93	99,85
2	Công trình Cầu	112,91	98,91
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	117,96	99,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,30	99,92
3	Công trình đê bao	122,99	99,29
4	Công trình kênh tiêu	115,73	99,67
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,96	99,98
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,96	99,94

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	111,94	129,66	115,51	100,00	100,00	99,69
2	Công trình trường mầm non	109,03	129,66	114,44	100,00	100,00	99,63
3	Công trình trường tiểu học	109,34	129,66	111,10	100,00	100,00	99,41
4	Công trình trường trung học cơ sở	111,86	129,66	109,84	100,00	100,00	99,38
5	Công trình trường trung học phổ thông	111,21	129,66	112,05	100,00	100,00	99,53
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	109,43	129,66	113,45	100,00	100,00	99,62
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	109,56	129,66	112,17	100,00	100,00	99,50
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	109,52	129,66	114,46	100,00	100,00	99,63
9	Bệnh viện đa khoa	108,63	129,66	116,49	100,00	100,00	99,70
10	Trạm y tế	109,37	129,66	114,58	100,00	100,00	99,58
11	Công trình thể thao, sân vận động	110,74	129,66	111,37	100,00	100,00	99,57
12	Nhà văn hóa	113,63	129,66	112,38	100,00	100,00	99,50
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	113,62	129,66	108,77	100,00	100,00	99,46
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	87,81	129,66	88,86	92,45	100,00	98,30
	Đường Láng Nhựa	101,22	129,66	87,00	96,18	100,00	98,16
	Đường Bê tông Xi măng	103,74	129,66	100,28	99,84	100,00	99,00
2	Công trình Cầu	108,68	129,66	97,17	98,50	100,00	98,95
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	109,23	129,66	108,96	100,00	100,00	99,36
2	Công trình kênh bê tông xi măng	109,63	129,66	92,91	100,00	100,00	98,09
3	Công trình đê bao	143,24	129,66	88,16	100,00	100,00	97,15
4	Công trình kênh tiêu	106,56	129,66	93,44	100,00	100,00	97,94
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	107,07	129,66	118,82	100,00	100,00	99,68
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,75	129,66	98,07	100,00	100,00	98,54

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 4/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	114,83	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	72,71	85,67
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

7. Chỉ số giá tháng 6 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,63	99,05
2	Công trình trường mầm non	113,12	98,18
3	Công trình trường tiểu học	113,88	98,22
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,15	98,20
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,50	98,51
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,31	97,84
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,25	97,83
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,24	98,21
9	Bệnh viện đa khoa	112,56	98,26
10	Trạm y tế	114,65	98,47
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,06	97,49
12	Nhà văn hóa	116,35	98,27
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,58	97,36
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	96,87	102,25
	Đường Láng Nhựa	105,89	101,57
	Đường Bê tông Xi măng	111,05	100,11
2	Công trình Cầu	108,34	95,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,22	95,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,08	98,14
3	Công trình đê bao	123,46	100,39
4	Công trình kênh tiêu	113,75	98,76
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,05	99,30
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,61	98,65

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,59	99,04
2	Công trình trường mầm non	115,49	97,80
3	Công trình trường tiểu học	115,76	97,96
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,20	97,92
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,53	98,44
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,64	97,60
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,61	97,56
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,88	97,98
9	Bệnh viện đa khoa	114,48	97,95
10	Trạm y tế	115,49	98,38
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,76	97,13
12	Nhà văn hóa	118,06	98,10
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,23	97,24
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	96,87	102,25
	Đường Láng Nhựa	105,89	101,57
	Đường Bê tông Xi măng	111,05	100,11
2	Công trình Cầu	108,34	95,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,22	95,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,08	98,14
3	Công trình đê bao	123,46	100,39
4	Công trình kênh tiêu	114,24	98,71
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,07	99,21
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,74	98,16

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 5/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	115,98	98,33	100,00	100,41
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	115,00	95,91	100,00	100,49
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	111,97	96,20	100,00	100,78
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	110,75	96,51	100,00	100,83
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	112,75	96,40	100,00	100,63
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	114,02	95,50	100,00	100,50
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	112,91	95,79	100,00	100,66
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	115,02	96,31	100,00	100,49
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	116,96	96,50	100,00	100,40
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,22	97,20	100,00	100,56
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	112,00	94,53	100,00	100,57
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,13	96,62	100,00	100,67
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	109,55	94,95	100,00	100,72
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	90,33	129,66	90,90	102,87	100,00	102,29
	Đường Láng Nhựa	103,08	129,66	89,15	101,83	100,00	102,48
	Đường Bê tông Xi măng	103,81	129,66	101,61	100,07	100,00	101,33
2	Công trình Cầu	101,87	129,66	98,53	93,74	100,00	101,40
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	109,89	92,29	100,00	100,85
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	95,30	95,28	100,00	102,57
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	91,58	99,02	100,00	103,88
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	96,04	94,34	100,00	102,78
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,32	98,83	100,00	100,42
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	99,99	97,57	100,00	101,96

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 5/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	83,55
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	78,37	107,78
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

8. Chỉ số giá quý II năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,39	100,55
2	Công trình trường mầm non	114,56	100,04
3	Công trình trường tiểu học	115,29	100,05
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,59	100,09
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,71	100,10
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,03	99,97
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,96	100,16
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,67	100,21
9	Bệnh viện đa khoa	113,93	100,19
10	Trạm y tế	115,86	100,04
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,05	99,80
12	Nhà văn hóa	117,74	100,11
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	118,71	99,52
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,38	94,69
	Đường Láng Nhựa	105,87	97,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,03	100,00
2	Công trình Cầu	111,80	97,52
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	116,39	98,92
2	Công trình kênh bê tông xi măng	118,60	99,24
3	Công trình đê bao	123,44	96,81
4	Công trình kênh tiêu	114,84	98,28
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,63	100,11
2	Công trình nhà máy xử lý nước	114,73	99,75

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	118,36	100,55
2	Công trình trường mầm non	117,22	99,98
3	Công trình trường tiểu học	117,37	100,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	117,85	100,05
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,80	100,09
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	117,54	99,93
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	116,53	100,14
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	117,47	100,21
9	Bệnh viện đa khoa	116,08	100,17
10	Trạm y tế	116,76	100,02
11	Công trình thể thao, sân vận động	118,05	99,72
12	Nhà văn hóa	119,59	100,09
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	119,45	99,48
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	97,38	94,69
	Đường Láng Nhựa	105,87	97,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,03	100,00
2	Công trình Cầu	111,80	97,52
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	116,39	98,92
2	Công trình kênh bê tông xi măng	118,60	99,24
3	Công trình đê bao	123,44	96,81
4	Công trình kênh tiêu	115,36	98,17
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,67	100,05
2	Công trình nhà máy xử lý nước	120,24	99,46

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	111,32	129,66	115,79	100,51	100,00	98,55
2	Công trình trường mầm non	107,55	129,66	114,77	99,42	100,00	98,26
3	Công trình trường tiểu học	107,95	129,66	111,61	99,52	100,00	97,25
4	Công trình trường trung học cơ sở	110,56	129,66	110,37	99,64	100,00	97,11
5	Công trình trường trung học phổ thông	109,88	129,66	112,46	99,53	100,00	97,81
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	107,79	129,66	113,78	99,31	100,00	98,21
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	108,02	129,66	112,60	99,78	100,00	97,68
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	108,17	129,66	114,78	99,83	100,00	98,27
9	Bệnh viện đa khoa	107,36	129,66	116,77	99,79	100,00	98,59
10	Trạm y tế	108,35	129,66	114,95	99,56	100,00	98,03
11	Công trình thể thao, sân vận động	108,72	129,66	111,74	98,95	100,00	98,02
12	Nhà văn hóa	112,35	129,66	112,82	99,69	100,00	97,65
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	111,71	129,66	109,23	98,58	100,00	97,50
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	91,04	129,66	90,05	93,13	100,00	92,47
	Đường Láng Nhựa	103,18	129,66	88,26	96,61	100,00	91,91
	Đường Bê tông Xi măng	103,82	129,66	101,06	99,86	100,00	95,45
2	Công trình Cầu	106,96	129,66	97,97	96,42	100,00	95,22
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	106,43	129,66	109,50	97,64	100,00	97,02
2	Công trình kênh bê tông xi măng	107,90	129,66	94,31	98,42	100,00	91,64
3	Công trình đê bao	142,77	129,66	90,16	99,67	100,00	87,95
4	Công trình kênh tiêu	104,55	129,66	94,96	98,11	100,00	91,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,65	129,66	119,12	99,86	100,00	98,50
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,78	129,66	99,19	99,35	100,00	93,47

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý I/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	108,54	94,52
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	78,65	87,79
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	104,73

9. Chỉ số giá tháng 7 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,65	100,01
2	Công trình trường mầm non	113,09	99,97
3	Công trình trường tiểu học	113,86	99,98
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,13	99,98
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,50	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,30	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,24	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,22	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	112,53	99,97
10	Trạm y tế	114,65	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,04	99,98
12	Nhà văn hóa	116,34	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,59	100,01
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,61	102,83
	Đường Láng Nhựa	107,46	101,48
	Đường Bê tông Xi măng	111,15	100,09
2	Công trình Cầu	108,97	100,58
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,24	100,02
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,17	100,08
3	Công trình đê bao	124,25	100,64
4	Công trình kênh tiêu	114,06	100,28
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,01	99,97
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,58	99,97

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,61	100,02
2	Công trình trường mầm non	115,50	100,01
3	Công trình trường tiểu học	115,78	100,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,21	100,01
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,54	100,01
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,65	100,01
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,62	100,01
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,89	100,01
9	Bệnh viện đa khoa	114,49	100,01
10	Trạm y tế	115,50	100,01
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,77	100,01
12	Nhà văn hóa	118,07	100,01
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,24	100,01
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,61	102,83
	Đường Láng Nhựa	107,46	101,48
	Đường Bê tông Xi măng	111,15	100,09
2	Công trình Cầu	108,97	100,58
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,24	100,02
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,17	100,08
3	Công trình đê bao	124,25	100,64
4	Công trình kênh tiêu	114,59	100,30
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,09	100,02
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,80	100,05

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 6/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	116,30	100,00	100,00	100,28
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	115,38	100,00	100,00	100,33
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	112,56	100,00	100,00	100,53
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	111,36	100,00	100,00	100,55
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	113,23	100,00	100,00	100,42
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	114,41	100,00	100,00	100,34
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	113,41	100,00	100,00	100,45
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	115,40	100,00	100,00	100,33
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	117,27	100,00	100,00	100,27
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,66	100,00	100,00	100,38
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	112,43	100,00	100,00	100,38
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,64	100,00	100,00	100,45
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	110,08	100,00	100,00	100,48
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	93,67	129,66	92,28	103,70	100,00	101,51
	Đường Láng Nhựa	104,95	129,66	90,62	101,81	100,00	101,64
	Đường Bê tông Xi măng	103,89	129,66	102,52	100,08	100,00	100,90
2	Công trình Cầu	102,64	129,66	99,46	100,76	100,00	100,94
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	110,52	100,00	100,00	100,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	96,92	100,00	100,00	101,70
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	93,90	100,00	100,00	102,54
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	97,81	100,00	100,00	101,84
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,67	100,00	100,00	100,29
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	101,29	100,00	100,00	101,30

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 6/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	84,02	107,22
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

10. Chỉ số giá tháng 8 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,65	100,00
2	Công trình trường mầm non	113,08	99,99
3	Công trình trường tiểu học	113,86	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,12	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,49	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,29	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,23	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,22	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	112,52	99,99
10	Trạm y tế	114,64	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,04	100,00
12	Nhà văn hóa	116,34	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,59	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,62	100,01
	Đường Láng Nhựa	107,48	100,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,16	100,01
2	Công trình Cầu	108,98	100,01
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,25	100,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,18	100,01
3	Công trình đê bao	124,35	100,08
4	Công trình kênh tiêu	114,10	100,04
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,00	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,57	99,99

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,61	100,00
2	Công trình trường mầm non	115,50	100,00
3	Công trình trường tiểu học	115,78	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,22	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,54	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,65	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,62	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,89	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	114,49	100,00
10	Trạm y tế	115,50	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,77	100,00
12	Nhà văn hóa	118,08	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,24	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	99,62	100,01
	Đường Láng Nhựa	107,48	100,02
	Đường Bê tông Xi măng	111,16	100,01
2	Công trình Cầu	108,98	100,01
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,25	100,01
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,18	100,01
3	Công trình đê bao	124,35	100,08
4	Công trình kênh tiêu	114,63	100,03
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,09	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,81	100,01

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 7/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	116,34	100,00	100,00	100,03
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	115,43	100,00	100,00	100,04
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	112,63	100,00	100,00	100,06
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	111,44	100,00	100,00	100,07
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	113,28	100,00	100,00	100,05
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	114,46	100,00	100,00	100,04
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	113,47	100,00	100,00	100,06
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	115,44	100,00	100,00	100,04
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	117,31	100,00	100,00	100,04
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,71	100,00	100,00	100,04
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	112,48	100,00	100,00	100,04
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,71	100,00	100,00	100,06
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	110,14	100,00	100,00	100,06
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	93,67	129,66	92,44	100,00	100,00	100,18
	Đường Láng Nhựa	104,95	129,66	90,79	100,00	100,00	100,19
	Đường Bê tông Xi măng	103,89	129,66	102,63	100,00	100,00	100,11
2	Công trình Cầu	102,64	129,66	99,57	100,00	100,00	100,11
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	110,60	100,00	100,00	100,07
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	97,11	100,00	100,00	100,20
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	94,18	100,00	100,00	100,30
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	98,02	100,00	100,00	100,21
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,71	100,00	100,00	100,03
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	101,45	100,00	100,00	100,16

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 7/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	84,02	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

11. Chỉ số giá tháng 9 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,64	99,99
2	Công trình trường mầm non	113,08	100,00
3	Công trình trường tiểu học	113,85	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,12	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,49	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,29	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,23	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,22	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	112,52	100,00
10	Trạm y tế	114,64	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,03	99,99
12	Nhà văn hóa	116,33	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,58	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,59	95,95
	Đường Láng Nhựa	105,27	97,94
	Đường Bê tông Xi măng	111,05	99,90
2	Công trình Cầu	108,11	99,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,23	99,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,12	99,95
3	Công trình đê bao	123,79	99,55
4	Công trình kênh tiêu	113,87	99,80
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,00	100,00
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,55	99,98

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,60	99,99
2	Công trình trường mầm non	115,49	99,99
3	Công trình trường tiểu học	115,77	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,20	99,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,54	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,65	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,62	100,00
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,88	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	114,48	99,99
10	Trạm y tế	115,49	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,76	99,99
12	Nhà văn hóa	118,06	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,23	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,59	95,95
	Đường Láng Nhựa	105,27	97,94
	Đường Bê tông Xi măng	111,05	99,90
2	Công trình Cầu	108,11	99,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,23	99,98
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,12	99,95
3	Công trình đê bao	123,79	99,55
4	Công trình kênh tiêu	114,38	99,79
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,08	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,77	99,96

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 8/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	116,11	100,00	100,00	99,81
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	115,16	100,00	100,00	99,77
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	112,21	100,00	100,00	99,63
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	111,00	100,00	100,00	99,61
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	112,95	100,00	100,00	99,71
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	114,18	100,00	100,00	99,76
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	113,12	100,00	100,00	99,69
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	115,17	100,00	100,00	99,77
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	117,09	100,00	100,00	99,81
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,40	100,00	100,00	99,73
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	112,18	100,00	100,00	99,73
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,34	100,00	100,00	99,68
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	109,77	100,00	100,00	99,66
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	88,66	129,66	91,46	94,66	100,00	98,95
	Đường Láng Nhựa	102,14	129,66	89,76	97,32	100,00	98,86
	Đường Bê tông Xi măng	103,78	129,66	101,99	99,89	100,00	99,38
2	Công trình Cầu	101,49	129,66	98,92	98,88	100,00	99,34
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	110,15	100,00	100,00	99,59
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	95,96	100,00	100,00	98,82
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	92,54	100,00	100,00	98,26
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	96,77	100,00	100,00	98,72
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,47	100,00	100,00	99,80
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	100,53	100,00	100,00	99,09

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 8/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	75,54	89,90
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

12. Chỉ số giá quý III năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,64	99,37
2	Công trình trường mầm non	113,08	98,71
3	Công trình trường tiểu học	113,86	98,76
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,12	98,73
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,49	98,98
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,29	98,50
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,23	98,50
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,22	98,75
9	Bệnh viện đa khoa	112,53	98,77
10	Trạm y tế	114,64	98,95
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,03	98,26
12	Nhà văn hóa	116,33	98,81
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,59	98,21
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,27	100,92
	Đường Láng Nhựa	106,74	100,82
	Đường Bê tông Xi măng	111,12	100,08
2	Công trình Cầu	108,69	97,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,24	97,29
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,16	98,78
3	Công trình đê bao	124,13	100,56
4	Công trình kênh tiêu	114,01	99,28
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,00	99,43
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,57	98,99

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,61	99,37
2	Công trình trường mầm non	115,49	98,53
3	Công trình trường tiểu học	115,77	98,64
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,21	98,61
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,54	98,96
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,65	98,39
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,62	98,36
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,89	98,65
9	Bệnh viện đa khoa	114,49	98,63
10	Trạm y tế	115,50	98,92
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,77	98,07
12	Nhà văn hóa	118,07	98,73
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,24	98,15
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,27	100,92
	Đường Láng Nhựa	106,74	100,82
	Đường Bê tông Xi măng	111,12	100,08
2	Công trình Cầu	108,69	97,21
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,24	97,29
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,16	98,78
3	Công trình đê bao	124,13	100,56
4	Công trình kênh tiêu	114,53	99,28
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,09	99,48
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,79	98,79

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Quý II/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	116,25	98,88	100,00	100,40
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	115,32	97,23	100,00	100,48
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	112,47	97,44	100,00	100,77
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	111,27	97,65	100,00	100,81
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	113,15	97,57	100,00	100,62
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	114,35	96,95	100,00	100,50
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	113,33	97,16	100,00	100,65
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	115,34	97,51	100,00	100,49
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	117,22	97,64	100,00	100,39
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,59	98,12	100,00	100,56
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	112,36	96,28	100,00	100,55
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,56	97,72	100,00	100,66
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	110,00	96,58	100,00	100,70
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	92,00	129,66	92,06	101,06	100,00	102,23
	Đường Láng Nhựa	104,01	129,66	90,39	100,81	100,00	102,41
	Đường Bê tông Xi măng	103,85	129,66	102,38	100,03	100,00	101,31
2	Công trình Cầu	102,26	129,66	99,32	95,60	100,00	101,37
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	110,43	94,72	100,00	100,85
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	96,66	96,80	100,00	102,50
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	93,54	99,34	100,00	103,75
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	97,53	96,16	100,00	102,71
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,61	99,22	100,00	100,41
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	101,09	98,37	100,00	101,92

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý II/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	88,40
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	81,20	103,24
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

13. Chỉ số giá tháng 10 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,63	99,99
2	Công trình trường mầm non	113,08	100,00
3	Công trình trường tiểu học	113,84	100,00
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,11	99,99
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,49	100,00
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,29	100,00
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,22	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,21	99,99
9	Bệnh viện đa khoa	112,52	100,00
10	Trạm y tế	114,63	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	114,02	100,00
12	Nhà văn hóa	116,32	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,57	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,54	99,94
	Đường Láng Nhựa	105,17	99,91
	Đường Bê tông Xi măng	111,02	99,97
2	Công trình Cầu	108,06	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,21	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,07	99,96
3	Công trình đê bao	123,35	99,64
4	Công trình kênh tiêu	113,69	99,84
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	109,99	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,54	99,99

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,59	99,99
2	Công trình trường mầm non	115,49	100,00
3	Công trình trường tiểu học	115,76	99,99
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,20	100,00
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,53	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,64	99,99
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,61	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,88	100,00
9	Bệnh viện đa khoa	114,48	100,00
10	Trạm y tế	115,48	100,00
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,76	100,00
12	Nhà văn hóa	118,06	100,00
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,22	99,99
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,54	99,94
	Đường Láng Nhựa	105,17	99,91
	Đường Bê tông Xi măng	111,02	99,97
2	Công trình Cầu	108,06	99,96
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	113,21	99,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,07	99,96
3	Công trình đê bao	123,35	99,64
4	Công trình kênh tiêu	114,19	99,84
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,07	99,99
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,73	99,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 9/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,07	129,66	115,93	100,00	100,00	99,85
2	Công trình trường mầm non	104,58	129,66	114,94	100,00	100,00	99,81
3	Công trình trường tiểu học	105,19	129,66	111,88	100,00	100,00	99,71
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,96	129,66	110,65	100,00	100,00	99,69
5	Công trình trường trung học phổ thông	107,21	129,66	112,68	100,00	100,00	99,76
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,51	129,66	113,96	100,00	100,00	99,81
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,95	129,66	112,83	100,00	100,00	99,75
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,47	129,66	114,96	100,00	100,00	99,82
9	Bệnh viện đa khoa	104,83	129,66	116,91	100,00	100,00	99,85
10	Trạm y tế	106,31	129,66	115,16	100,00	100,00	99,79
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,68	129,66	111,94	100,00	100,00	99,78
12	Nhà văn hóa	109,79	129,66	113,06	100,00	100,00	99,75
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,88	129,66	109,47	100,00	100,00	99,73
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	88,66	129,66	90,69	100,01	100,00	99,16
	Đường Láng Nhựa	102,14	129,66	88,94	100,00	100,00	99,08
	Đường Bê tông Xi măng	103,78	129,66	101,48	100,00	100,00	99,50
2	Công trình Cầu	101,49	129,66	98,40	100,00	100,00	99,47
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,81	129,66	109,80	100,00	100,00	99,68
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,45	129,66	95,06	100,00	100,00	99,06
3	Công trình đê bao	141,83	129,66	91,23	100,00	100,00	98,59
4	Công trình kênh tiêu	100,53	129,66	95,77	100,00	100,00	98,97
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,82	129,66	119,27	100,00	100,00	99,84
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,84	129,66	99,80	100,00	100,00	99,27

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2020
1	Xi măng	83,38	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	75,54	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

14. Chỉ số giá tháng 11 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,23	99,66
2	Công trình trường mầm non	112,80	99,75
3	Công trình trường tiểu học	113,61	99,80
4	Công trình trường trung học cơ sở	113,83	99,76
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,23	99,78
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	113,99	99,74
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,01	99,82
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	113,98	99,80
9	Bệnh viện đa khoa	112,29	99,80
10	Trạm y tế	114,28	99,69
11	Công trình thể thao, sân vận động	113,78	99,79
12	Nhà văn hóa	116,07	99,79
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,19	99,68
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,29	99,74
	Đường Láng Nhựa	105,14	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	109,68	98,79
2	Công trình Cầu	107,80	99,76
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,73	99,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,49	99,51
3	Công trình đê bao	123,21	99,88
4	Công trình kênh tiêu	113,37	99,72
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	109,91	99,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,40	99,88

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,20	99,67
2	Công trình trường mầm non	115,14	99,69
3	Công trình trường tiểu học	115,48	99,76
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,86	99,71
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,26	99,78
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,30	99,71
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,37	99,79
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,61	99,77
9	Bệnh viện đa khoa	114,20	99,76
10	Trạm y tế	115,10	99,67
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,47	99,75
12	Nhà văn hóa	117,78	99,76
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,82	99,66
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,29	99,74
	Đường Láng Nhựa	105,14	99,97
	Đường Bê tông Xi măng	109,68	98,79
2	Công trình Cầu	107,80	99,76
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,73	99,58
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,49	99,51
3	Công trình đê bao	123,21	99,88
4	Công trình kênh tiêu	113,85	99,71
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	111,97	99,91
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,54	99,84

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,44	129,66	115,90	99,43	100,00	99,98
2	Công trình trường mầm non	103,98	129,66	114,91	99,43	100,00	99,97
3	Công trình trường tiểu học	104,72	129,66	111,82	99,55	100,00	99,95
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,44	129,66	110,60	99,52	100,00	99,95
5	Công trình trường trung học phổ thông	106,64	129,66	112,64	99,47	100,00	99,96
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	103,93	129,66	113,93	99,44	100,00	99,97
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,57	129,66	112,79	99,64	100,00	99,96
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,03	129,66	114,92	99,58	100,00	99,97
9	Bệnh viện đa khoa	104,39	129,66	116,88	99,58	100,00	99,98
10	Trạm y tế	105,70	129,66	115,11	99,43	100,00	99,96
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,18	129,66	111,90	99,52	100,00	99,96
12	Nhà văn hóa	109,33	129,66	113,01	99,58	100,00	99,96
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,20	129,66	109,42	99,37	100,00	99,96
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	88,37	129,66	90,56	99,67	100,00	99,86
	Đường Láng Nhựa	102,12	129,66	88,80	99,98	100,00	99,84
	Đường Bê tông Xi măng	101,85	129,66	101,39	98,14	100,00	99,92
2	Công trình Cầu	101,11	129,66	98,31	99,63	100,00	99,91
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	99,97	129,66	109,74	99,16	100,00	99,94
2	Công trình kênh bê tông xi măng	103,20	129,66	94,90	98,80	100,00	99,84
3	Công trình đê bao	141,70	129,66	91,02	99,91	100,00	99,76
4	Công trình kênh tiêu	99,61	129,66	95,61	99,09	100,00	99,83
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,69	129,66	119,24	99,88	100,00	99,98
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,61	129,66	99,67	99,81	100,00	99,87

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2020
1	Xi măng	79,11	94,87
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	75,54	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

15. Chỉ số giá tháng 12 năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,25	100,01
2	Công trình trường mầm non	112,76	99,96
3	Công trình trường tiểu học	113,58	99,98
4	Công trình trường trung học cơ sở	113,81	99,98
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,22	99,99
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	113,97	99,98
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	112,99	99,99
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	113,96	99,98
9	Bệnh viện đa khoa	112,26	99,97
10	Trạm y tế	114,27	99,99
11	Công trình thể thao, sân vận động	113,76	99,98
12	Nhà văn hóa	116,06	99,99
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,19	100,00
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,36	100,08
	Đường Láng Nhựa	105,27	100,13
	Đường Bê tông Xi măng	109,72	100,04
2	Công trình Cầu	107,87	100,06
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,75	100,02
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,56	100,06
3	Công trình đê bao	123,82	100,49
4	Công trình kênh tiêu	113,61	100,21
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	109,86	99,96
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,36	99,96

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,21	100,01
2	Công trình trường mầm non	115,14	100,00
3	Công trình trường tiểu học	115,49	100,01
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,87	100,01
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,27	100,01
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,31	100,01
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,38	100,01
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,62	100,01
9	Bệnh viện đa khoa	114,21	100,01
10	Trạm y tế	115,11	100,01
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,48	100,01
12	Nhà văn hóa	117,79	100,01
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,84	100,01
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,36	100,08
	Đường Láng Nhựa	105,27	100,13
	Đường Bê tông Xi măng	109,72	100,04
2	Công trình Cầu	107,87	100,06
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,75	100,02
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,56	100,06
3	Công trình đê bao	123,82	100,49
4	Công trình kênh tiêu	114,12	100,24
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	111,98	100,01
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,59	100,04

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,44	129,66	116,15	100,00	100,00	100,22
2	Công trình trường mầm non	103,98	129,66	115,20	100,00	100,00	100,26
3	Công trình trường tiểu học	104,72	129,66	112,28	100,00	100,00	100,41
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,44	129,66	111,07	100,00	100,00	100,43
5	Công trình trường trung học phổ thông	106,64	129,66	113,00	100,00	100,00	100,32
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	103,93	129,66	114,23	100,00	100,00	100,26
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,57	129,66	113,18	100,00	100,00	100,34
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,03	129,66	115,22	100,00	100,00	100,26
9	Bệnh viện đa khoa	104,39	129,66	117,13	100,00	100,00	100,21
10	Trạm y tế	105,70	129,66	115,45	100,00	100,00	100,30
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,18	129,66	112,23	100,00	100,00	100,29
12	Nhà văn hóa	109,33	129,66	113,40	100,00	100,00	100,35
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,20	129,66	109,83	100,00	100,00	100,37
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	88,37	129,66	91,63	100,00	100,00	101,18
	Đường Láng Nhựa	102,12	129,66	89,93	100,00	100,00	101,27
	Đường Bê tông Xi măng	101,85	129,66	102,10	100,00	100,00	100,70
2	Công trình Cầu	101,11	129,66	99,03	100,00	100,00	100,73
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	99,97	129,66	110,23	100,00	100,00	100,44
2	Công trình kênh bê tông xi măng	103,20	129,66	96,16	100,00	100,00	101,32
3	Công trình đê bao	141,70	129,66	92,81	100,00	100,00	101,97
4	Công trình kênh tiêu	99,61	129,66	96,98	100,00	100,00	101,43
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,69	129,66	119,51	100,00	100,00	100,22
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,61	129,66	100,68	100,00	100,00	101,01

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2020
1	Xi măng	79,11	100,00
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	75,54	100,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

16. Chỉ số giá quý IV năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,37	99,77
2	Công trình trường mầm non	112,88	99,82
3	Công trình trường tiểu học	113,68	99,84
4	Công trình trường trung học cơ sở	113,92	99,82
5	Công trình trường trung học phổ thông	118,31	99,85
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	114,08	99,82
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	113,08	99,87
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,05	99,85
9	Bệnh viện đa khoa	112,36	99,85
10	Trạm y tế	114,39	99,78
11	Công trình thể thao, sân vận động	113,85	99,85
12	Nhà văn hóa	116,15	99,85
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,32	99,77
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,40	97,08
	Đường Láng Nhựa	105,19	98,55
	Đường Bê tông Xi măng	110,14	99,12
2	Công trình Cầu	107,91	99,28
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,90	99,70
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,71	99,61
3	Công trình đê bao	123,46	99,46
4	Công trình kênh tiêu	113,56	99,60
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	109,92	99,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	113,43	99,88

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,33	99,77
2	Công trình trường mầm non	115,26	99,80
3	Công trình trường tiểu học	115,58	99,83
4	Công trình trường trung học cơ sở	115,98	99,80
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,35	99,84
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,42	99,80
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,45	99,85
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	115,70	99,84
9	Bệnh viện đa khoa	114,30	99,83
10	Trạm y tế	115,23	99,77
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,57	99,83
12	Nhà văn hóa	117,87	99,83
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	116,96	99,76
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	95,40	97,08
	Đường Láng Nhựa	105,19	98,55
	Đường Bê tông Xi măng	110,14	99,12
2	Công trình Cầu	107,91	99,28
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	112,90	99,70
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,71	99,61
3	Công trình đê bao	123,46	99,46
4	Công trình kênh tiêu	114,05	99,59
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,01	99,93
2	Công trình nhà máy xử lý nước	118,62	99,86

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2020 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,65	129,66	116,00	99,62	100,00	99,78
2	Công trình trường mầm non	104,18	129,66	115,02	99,62	100,00	99,74
3	Công trình trường tiểu học	104,87	129,66	112,00	99,70	100,00	99,58
4	Công trình trường trung học cơ sở	107,61	129,66	110,78	99,68	100,00	99,56
5	Công trình trường trung học phổ thông	106,83	129,66	112,77	99,64	100,00	99,67
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	104,12	129,66	114,04	99,63	100,00	99,73
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	104,70	129,66	112,93	99,76	100,00	99,65
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	105,18	129,66	115,03	99,72	100,00	99,73
9	Bệnh viện đa khoa	104,53	129,66	116,97	99,72	100,00	99,79
10	Trạm y tế	105,90	129,66	115,24	99,62	100,00	99,70
11	Công trình thể thao, sân vận động	104,35	129,66	112,02	99,68	100,00	99,70
12	Nhà văn hóa	109,49	129,66	113,16	99,72	100,00	99,65
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	107,43	129,66	109,57	99,58	100,00	99,61
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	88,47	129,66	90,96	96,16	100,00	98,80
	Đường Láng Nhựa	102,13	129,66	89,22	98,19	100,00	98,71
	Đường Bê tông Xi măng	102,49	129,66	101,66	98,69	100,00	99,29
2	Công trình Cầu	101,24	129,66	98,58	99,00	100,00	99,25
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	100,25	129,66	109,92	99,44	100,00	99,54
2	Công trình kênh bê tông xi măng	103,61	129,66	95,37	99,20	100,00	98,67
3	Công trình đê bao	141,75	129,66	91,69	99,94	100,00	98,02
4	Công trình kênh tiêu	99,92	129,66	96,12	99,39	100,00	98,55
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	105,73	129,66	119,34	99,92	100,00	99,77
2	Công trình nhà máy xử lý nước	116,69	129,66	100,05	99,87	100,00	98,97

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2020 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2020
1	Xi măng	80,53	96,58
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	100,00
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	95,94	100,00
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	75,54	93,03
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	100,00
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	111,26	100,00

17. Chỉ số giá năm 2020

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2020 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,79	107,51
2	Công trình trường mầm non	113,76	105,53
3	Công trình trường tiểu học	114,51	105,97
4	Công trình trường trung học cơ sở	114,78	105,05
5	Công trình trường trung học phổ thông	119,03	108,85
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	115,12	106,31
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	114,01	105,70
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	114,84	106,36
9	Bệnh viện đa khoa	113,13	105,31
10	Trạm y tế	115,18	106,09
11	Công trình thể thao, sân vận động	115,05	105,75
12	Nhà văn hóa	116,96	106,02
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	117,73	105,75
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,47	99,74
	Đường Láng Nhựa	106,73	100,10
	Đường Bê tông Xi măng	110,83	104,76
2	Công trình Cầu	110,76	100,68
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	115,05	105,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,99	107,83
3	Công trình đê bao	124,64	100,18
4	Công trình kênh tiêu	114,81	106,75
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	110,27	103,34
2	Công trình nhà máy xử lý nước	114,19	101,22

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2020 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2019
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	Công trình nhà ở	117,75	107,52
2	Công trình trường mầm non	116,30	107,28
3	Công trình trường tiểu học	116,52	107,33
4	Công trình trường trung học cơ sở	116,96	106,25
5	Công trình trường trung học phổ thông	120,10	109,55
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	116,56	107,28
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	115,49	106,72
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	116,57	107,57
9	Bệnh viện đa khoa	115,19	106,79
10	Trạm y tế	116,05	106,65
11	Công trình thể thao, sân vận động	116,94	106,90
12	Nhà văn hóa	118,75	106,96
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	118,43	106,08
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	Công trình Đường bộ		
	Đường Bê tông Nhựa	98,47	99,74
	Đường Láng Nhựa	106,73	100,10
	Đường Bê tông Xi măng	110,83	104,76
2	Công trình Cầu	110,76	100,68
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**		
1	Công trình trạm bơm	115,05	105,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	117,99	107,83
3	Công trình đê bao	124,64	100,18
4	Công trình kênh tiêu	115,37	107,16
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	Công trình cấp nước	112,35	104,92
2	Công trình nhà máy xử lý nước	119,64	101,98

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Năm 2020 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	110,45	129,66	116,38	100,13	118,75	113,07
2	Công trình trường mầm non	106,12	129,66	115,48	98,14	118,75	112,03
3	Công trình trường tiểu học	106,62	129,66	112,71	98,39	118,75	109,29
4	Công trình trường trung học cơ sở	109,27	129,66	111,52	98,60	118,75	108,28
5	Công trình trường trung học phổ thông	108,58	129,66	113,34	98,37	118,75	110,04
6	Công trình trường trung cấp, CĐ	106,24	129,66	114,51	97,93	118,75	111,08
7	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước	106,48	129,66	113,54	98,70	118,75	110,14
8	Trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp	106,79	129,66	115,49	98,85	118,75	112,02
9	Bệnh viện đa khoa	106,08	129,66	117,35	98,82	118,75	113,83
10	Trạm y tế	107,35	129,66	115,76	98,60	118,75	112,21
11	Công trình thể thao, sân vận động	106,90	129,66	112,53	97,27	118,75	109,16
12	Nhà văn hóa	111,08	129,66	113,77	98,68	118,75	110,19
13	Công trình thương mai, dịch vụ, chợ	110,09	129,66	110,21	96,78	118,75	107,08
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình Đường bộ						
	Đường Bê tông Nhựa	92,32	129,66	92,62	95,65	118,75	91,14
	Đường Láng Nhựa	104,03	129,66	90,98	97,28	118,75	89,63
	Đường Bê tông Xi măng	103,53	129,66	102,74	98,79	118,75	100,36
2	Công trình Cầu	105,35	129,66	99,69	94,65	118,75	97,17
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**						
1	Công trình trạm bơm	104,12	129,66	110,68	94,90	118,75	107,11
2	Công trình kênh bê tông xi măng	106,40	129,66	97,31	96,32	118,75	94,32
3	Công trình đê bao	142,40	129,66	94,47	99,26	118,75	90,49
4	Công trình kênh tiêu	102,89	129,66	98,24	95,50	118,75	94,70
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	106,25	129,66	119,75	99,48	118,75	115,81
2	Công trình nhà máy xử lý nước	117,97	129,66	101,61	98,46	118,75	98,51

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Năm 2020 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2019
1	Xi măng	82,67	99,15
2	Cát xây dựng	189,31	100,00
3	Đá xây dựng	110,22	97,21
4	Gỗ xây dựng	97,78	100,00
5	Thép xây dựng	103,81	89,46
6	Đất, sỏi đỏ	122,93	100,00
7	Nhựa đường	81,24	94,00
8	Gạch xây	137,04	100,00
9	Gạch ốp lát	100,00	100,00
10	Vật liệu điện	103,85	99,88
11	Vật liệu nước	102,48	100,00
12	Vật liệu lợp	100,00	100,00
13	Vật liệu kiến trúc	110,01	106,57